

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 2165/2024/DS-ST

Ngày: 10-9-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Huynh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đỗ Thị Trúc Ly;
- Bà Nghiêm Thị Xuân Huê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1 đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 242/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12988/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15245/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; Trụ sở: 2 N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Lã Ngọc M, sinh năm 1970; Địa chỉ liên hệ: Lầu F, B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền 693/2024/UQ-TGD ngày 11/01/2024).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Kim L, sinh năm 1994.

Địa chỉ: 2 Cô B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phiên tòa vắng mặt ông M (có yêu cầu) và ông L (không có yêu cầu)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, tại các bản khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Lê Ngọc M là Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần S trình bày:

Ngày 02/8/2022, Bị đơn - ông Nguyễn Kim L có ký với Nguyên đơn -Ngân hàng TMCP S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng; Bản Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S). Căn cứ thu nhập của Bị đơn, Nguyên đơn đã đồng ý cấp thẻ tín dụng số thẻ 436438-0529 với hạn mức sử dụng là 90.000.000 đồng, mục đích sử dụng: tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn là lãi suất được Ngân hàng công bố theo Biểu phí trong từng thời kỳ; Lãi suất quá hạn là mức lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Lịch thanh toán: Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền đến hạn hoặc số tiền tối thiểu vào trước ngày đến hạn được ghi trên TBGD; nếu ngày đến hạn rơi vào ngày nghỉ, lễ theo quy định pháp luật hoặc thông báo của Nguyên đơn, ngày đến hạn thực hiện theo thông báo của Nguyên đơn trong từng thời kỳ.

Quá trình sử dụng thẻ, Bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 179.943.200 đồng. Từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, Bị đơn chỉ thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 89.971.600 đồng. Số tiền này được áp dụng thanh toán theo thứ tự quy định tại Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng, cụ thể:

- + Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước;
- + Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước;
- + Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước;
- + Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ;
- + Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ;
- + Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Nguyên đơn đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng Bị đơn vẫn không có thiện chí thanh toán số nợ còn thiếu. Do đó, ngày 26/01/2023 Nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu của Bị đơn là 97.329.982 đồng sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn (lãi suất trong hạn là $2.48\%/tháng \times 150\% = 3.72\%/tháng$) đối với dư nợ chưa thanh toán tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Nhận thấy, việc Bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn. Do đó, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Bị đơn thanh toán ngay một lần toàn bộ tiền nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 10/9/2024 là 169.077.460 đồng, bao gồm nợ gốc là 97.329.982 đồng, lãi quá hạn là 71.747.478 đồng; Nợ lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi Bị đơn hoàn tất nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đối với Nguyên đơn.

** Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng Bị đơn vắng mặt không có lý do, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và không giao nộp tài liệu, chứng cứ.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp . phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc Bị đơn thanh toán công nợ gốc còn thiếu và lãi suất chậm thanh toán theo yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

[2] Xét, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi của thẻ tín dụng là tranh chấp phát sinh trong hoạt động cấp tín dụng của Nguyên đơn. Bị đơn có địa chỉ thường trú tại 2 Cô B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Hợp đồng, Nguyên đơn và Bị đơn không có thỏa thuận riêng về việc lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản

1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Tp ..

[3] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự:*

[4] Về việc vắng mặt của Nguyên đơn: Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn là ông Lê Ngọc M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Xét là sự tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về việc vắng mặt của Bị đơn: Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện, Nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ của Bị đơn theo Hợp đồng tín dụng mà hai bên ký kết. Căn cứ kết quả xác minh ngày 21/5/2024 của Công an phường C, Quận A, Tp . ghi nhận: Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 2 Cô B, phường C, Quận A, Tp . nhưng không thực tế cư trú tại địa phương, hiện ở đâu không rõ. Xét, Bị đơn thay đổi địa chỉ cư trú nhưng không thông báo cho Nguyên đơn biết được xem là cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án xác định địa chỉ thường trú là địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của Bị đơn mà Nguyên đơn biết được tại thời điểm nộp đơn khởi kiện được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, để thực hiện thủ tục cấp tổng đạt và niêm yết theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng Bị đơn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] *Về yêu cầu khởi kiện đòi Bị đơn thanh toán nợ gốc là 97.329.982 đồng:*

[7] Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có cơ sở xác định Bị đơn có ký với Nguyên đơn hợp đồng tín dụng và được Ngân hàng đồng ý cấp Thẻ tín dụng số thẻ 436438-0529 với hạn mức sử dụng là 90.000.000 đồng, mục đích sử dụng thẻ là tiêu dùng cá nhân.

[8] Tại bản Tóm tắt sao kê ngày 10/9/2024 của Nguyên đơn thể hiện: Bắt đầu từ ngày 25/8/2022 cho đến nay, Bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 179.943.200 đồng, đã thanh toán 89.971.600 đồng. Kể từ sau ngày 25/9/2022, Bị đơn ngừng thanh toán. Đến ngày 26/01/2023, Nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của Bị đơn và dư nợ của Bị đơn tại thời điểm này là 97.329.982 đồng.

[9] Tại Điều 19 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, các bên thỏa thuận: *Chủ thẻ phải thanh toán cho S1 số tiền đến hạn hoặc số tiền tối thiểu vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên thông báo giao dịch.*

[10] Tại Điều 13 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, các bên thỏa thuận: *Sau khi việc chấm dứt sử dụng thẻ có hiệu lực: b) Hạn mức của chủ thẻ sẽ chấm dứt, dư nợ của chủ thẻ kể cả phí và lãi của tất cả các*

giao dịch trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ thẻ phải thanh toán mà không cần phải có thông báo hay yêu cầu thanh toán từ S1.

[11] Như vậy, do Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Nguyên đơn chấm dứt quyền sử dụng thẻ của Bị đơn và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ gốc quá hạn là phù hợp với nội dung thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng tín dụng. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 97.329.982 đồng.

[12] *Đối với yêu cầu Bị đơn trả số tiền nợ lãi là 71.747.478 đồng:*

[13] Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên từ ngày 26/01/2023, Nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số tiền nợ thành dư nợ quá hạn. Tại mục 1.24 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quy định: *Lãi suất trong hạn là lãi suất được Ngân hàng công bố theo Biểu phí trong từng thời kỳ; Lãi suất quá hạn là mức lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.* Căn cứ Quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S1 phát hành tại Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2022 mức lãi suất trong hạn được áp dụng đối với hạng thẻ mà Bị đơn được cấp tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là 2.48%/tháng; theo đó lãi suất quá hạn được áp dụng là $150\% \times 2.48\% / \text{tháng} = 3.72\% / \text{tháng}$; mức lãi suất này được áp dụng cố định cho đến nay. Xét, các thỏa thuận về việc tính lãi và mức lãi suất phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành kể từ ngày 11/9/2024 cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

[16] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

[17] Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 8.453.873 đồng (Tám triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi ba đồng).

[18] Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

[19] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 280, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông Nguyễn Kim L phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền nợ của Thẻ tín dụng số thẻ 436438-0529, tạm tính đến ngày 10/9/2024 là 169.077.460 đồng (*Một trăm sáu mươi chín triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng*) bao gồm nợ gốc là 97.329.982 đồng, nợ lãi quá hạn là 71.747.478 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Kim L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 02/8/2022 và bản Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 8.453.873 đồng (*Tám triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi ba đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 3.481.077 đồng (*Ba triệu, bốn trăm tám mươi một nghìn, không trăm bảy mươi bảy đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0038127 ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Q 1;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- Chi cục THADS Q1;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Huynh